AASCN

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN NAM VIỆT
NAM VIET AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES CO., LTD. (AASCN)
29 Hoàng Sa, P. Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Tel: (84-8) 39103908; 39104881 - Fax: (84-8) 39104880

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DIC

Báo cáo tài chính
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
đã được soát xét

MỤC LỤC

NỘI DUNG	**TRANG**
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 – 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán	*05 – 08*
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	*09*
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	*10 – 11*
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	*12 – 50*

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/06/2017.

Khái quát

Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC được chuyển từ doanh nghiệp nhà nước, là thành viên thuộc Công ty Đầu tư Phát triển Xây dựng theo Quyết định số 1981/QĐ-BXD ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003047 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 01 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 03 tháng 03 năm 2016 theo mã số doanh nghiệp 0302979487.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty:

- Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước, xử lý môi trường, đường dây và trạm biến thế, công trình hạ tầng khu công nghiệp, khu đô thị;
- Mua bán vật liệu xây dựng, vật tư thiết bị phục vụ xây dựng;
- Khai thác, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng, khai thác vận chuyển đất, cát để san lấp mặt bằng;
- Mua bán hàng nông sản, thực phẩm, thủ công mỹ nghệ;
- Môi giới bất động sản, dịch vụ nhà đất; Kinh doanh nhà ở; cho thuê kho bãi, văn phòng, nhà xưởng;
- Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô và đường thủy;
- Sản xuất vật liệu xây dựng trang trí nội thất, ngói màu (không sản xuất tại trụ sở); sản xuất chế biến gỗ, sản phẩm gỗ (không chế biến tại trụ sở); mua bán gỗ rừng trồng hoặc nhập khẩu;
- Gia công cơ khí, sản phẩm cơ khí (không gia công tại trụ sở); mua bán, thi công và lắp đặt hệ thống điều hòa nhiệt độ;
- Đầu tư phát triển khu công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao;
- Sản xuất vôi, xi măng và thạch cao, sản xuất bê tông;
- Trồng cây cao su;
- Sản xuất Plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh.

Trụ sở chính của Công ty tại 13-13 Bis Kỳ Đồng, Phường 9, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Theo Nghị quyết HĐQT số 06-2016/NQHĐQT.DIC-INTRACO ngày 11/03/2016 thì Công ty sẽ tái cơ cấu hai nhà máy ngói: Nhà máy ngói tại Quận 9, Tp.HCM và Nhà máy ngói tại Quận Bình Chánh, Tp.HCM để thành lập công ty cổ phần. Hiện tại Công ty đang thực hiện các thủ tục để giải thể hai nhà máy trên để thành lập công ty cổ phần. Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/06/2017.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát trong kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Đức Hải	Chủ tịch
Bà Lê Thị Thúy Nga	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Quyến	Thành viên
Bà Vũ Thị Hoa	Thành viên
Ông Dương Đình Thái	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC *(tiếp theo)*

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Đức Hải	Tổng Giám đốc	
Ông Dương Đình Thái	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Mạnh Chiến	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Lê Thị Thúy Nga	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đinh Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Vũ Quang	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Quốc Nhân	Phó Tổng Giám đốc	Từ ngày 01/04/2017

Ban kiểm soát

Bà Đặng Thị Kim Châu	Trưởng ban	Từ ngày 17/07/2017
Ông Lê Bá Khánh Anh	Trưởng ban	Đến ngày 13/03/2017
Bà Đặng Thị Kim Châu	Thành viên	Từ ngày 22/06/2017 đến ngày 16/07/2017
Ông Võ Quốc Tú	Thành viên	
Bà Lê Thị Thìn	Thành viên	

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/06/2017, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 03...787 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DIC
QUẬN 3 - TP. HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Đức Hải
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 08 năm 2017

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN NAM VIỆT
NAM VIET AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES CO., LTD. (AASCN)
29 Hoàng Sa, P. Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Tel: (84-8) 39103908; 39104881 - Fax: (84-8) 39104880

AASCN

Số : 296/BCSX/TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

<u>Kính gửi:</u> **Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC, được lập ngày 28 tháng 08 năm 2017, từ trang 05 đến trang 50, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2017, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)
Giám đốc

Nguyễn Minh Tiến
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0547-2013-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 08 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		**1.011.925.981.412**	**882.911.939.597**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	**8.987.236.711**	**7.994.499.929**
1. Tiền	111		8.987.236.711	5.843.499.929
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	2.151.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.2	**2.824.000.000**	**20.200.331.453**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		673.000.000	251.500.453
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	(51.169.000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.151.000.000	20.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		**849.895.489.670**	**670.751.851.655**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	415.043.247.563	297.933.181.380
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		315.463.020.578	274.186.056.068
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	17.000.000.000	17.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	106.113.169.244	85.356.561.922
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(3.723.947.715)	(3.723.947.715)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	**142.903.489.123**	**172.882.526.205**
1. Hàng tồn kho	141		142.903.489.123	172.882.526.205
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		**7.315.765.908**	**11.082.730.355**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	4.081.822.290	5.634.728.807
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.051.681.586	5.004.746.674
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	182.262.032	443.254.874
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		**319.987.531.756**	**320.686.071.103**
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tiếp theo)*
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
II. Tài sản cố định	220		**177.228.024.661**	**180.535.107.768**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	175.864.448.787	179.005.783.712
- Nguyên giá	222		238.234.206.809	236.353.331.770
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(62.369.758.022)	(57.347.548.058)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	1.363.575.874	1.529.324.056
- Nguyên giá	225		1.778.069.091	1.778.069.091
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		(414.493.217)	(248.745.035)
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8	**17.173.548.219**	**16.685.046.636**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		17.173.548.219	16.685.046.636
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	**95.200.423.345**	**97.755.690.797**
1. Đầu tư vào công ty con	251		36.559.164.184	36.559.164.184
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		34.630.518.056	32.833.118.056
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		37.079.410.800	38.941.910.800
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(13.068.669.695)	(10.578.502.243)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		**30.385.535.531**	**25.710.225.902**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	30.385.535.531	25.710.225.902
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1.331.913.513.168**	**1.203.598.010.700**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tiếp theo)*

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		**1.062.290.154.196**	**927.620.558.069**
I. Nợ ngắn hạn	310		**999.799.997.405**	**856.598.333.318**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	28.467.460.306	38.356.269.247
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	44.104.027.217	29.634.078.491
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	3.540.196.868	2.411.867.811
4. Phải trả người lao động	314		1.539.125.733	1.905.744.898
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	11.869.999.400	12.646.696.901
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	20.938.444.205	17.388.170.784
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	889.354.428.580	754.255.505.186
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(13.684.904)	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		**62.490.156.791**	**71.022.224.751**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	62.490.156.791	71.022.224.751
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		**269.623.358.972**	**275.977.452.631**
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	**269.623.358.972**	**275.977.452.631**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		265.858.400.000	265.858.400.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*265.858.400.000*	*265.858.400.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.397.230.362	1.397.230.362
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tiếp theo)*

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(3.694.761.833)	(3.694.761.833)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.507.163.221	2.507.162.321
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.555.327.222	9.909.421.781
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		*2.128.558.199*	*2.704.620.380*
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		*1.426.769.023*	*7.204.801.401*
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.331.913.513.168**	**1.203.598.010.700**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Anh Kiệt	Lê Thị Thúy Nga	Nguyễn Đức Hải

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 08 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/06/2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	VI.1	**650.072.621.541**	**859.801.877.263**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	2.288.128.052	1.755.318.268
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	VI.3	**647.784.493.489**	**858.046.558.995**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	VI.4	**588.847.950.396**	**811.689.298.613**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**58.936.543.093**	**46.357.260.382**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	1.871.274.156	7.142.341.935
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	38.506.554.176	35.382.796.154
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		34.991.088.261	*33.242.832.413*
8. Chi phí bán hàng	24	VI.7	8.552.075.119	6.678.187.919
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7	11.434.087.366	11.398.417.320
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**2.315.100.588**	**40.200.924**
11. Thu nhập khác	31	VI.8	124.755.942	3.937.060.314
12. Chi phí khác	32	VI.9	525.116.201	1.847.977.872
13. Lợi nhuận khác	**40**		**(400.360.259)**	**2.089.082.442**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**1.914.740.329**	**2.129.283.366**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	487.971.306	1.106.722.493
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**1.426.769.023**	**1.022.560.873**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Anh Kiệt	**Lê Thị Thúy Nga**	**Nguyễn Đức Hải**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 08 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/06/2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		**1.914.740.329**	**2.129.283.366**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		5.187.958.146	7.101.029.356
- Các khoản dự phòng	03		2.438.998.452	5.255.307.058
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(644.592.563)	41.052.989
- Chi phí lãi vay	06		34.991.088.261	33.242.832.413
- Các khoản điều chỉnh khác	*07*		-	-
3. Lợi nhuậntừ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		**43.888.192.625**	**47.769.505.182**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(176.929.580.085)	(120.615.625.242)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		29.979.037.082	45.090.796.482
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(149.331.225)	(39.838.337.597)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(3.122.403.112)	2.383.605.308
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13			-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(35.003.319.778)	(33.159.593.124)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(895.290.578)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	(1.187.431.854)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		**(141.337.404.493)**	**(100.452.371.423)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.369.376.622)	(18.650.943.376)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(880.000.000)	(20.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		18.729.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(3.375.753.777)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		3.014.823.677	161.199.327
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		644.592.563	2.064.392.471
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		**15.763.285.841**	**(36.425.351.578)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tiếp theo)*
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/06/2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(3.694.761.833)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.368.327.929.885	1.345.752.650.689
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.241.624.129.352)	(1.208.532.161.418)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(136.945.099)	(74.944.679)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		**126.566.855.434**	**133.450.782.759**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**992.736.782**	**(3.426.940.242)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**7.994.499.929**	**11.195.060.747**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**8.987.236.711**	**7.768.120.505**

Người lập biểu **Kế toán trưởng** **Tổng Giám đốc**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DIC
M.S.D.N: 03029... C.T.C.P
QUẬN 3 - TP. HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Anh Kiệt **Lê Thị Thúy Nga** **Nguyễn Đức Hải**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 08 năm 2017

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/06/2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC được chuyển từ doanh nghiệp nhà nước, là thành viên thuộc Công ty Đầu tư Phát triển Xây dựng theo Quyết định số 1981/QĐ-BXD ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003047 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 01 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 03 tháng 03 năm 2016 theo mã số doanh nghiệp 0302979487.

Trụ sở chính của Công ty tại 13-13 Bis Kỳ Đồng, Phường 9, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước, xử lý môi trường, đường dây và trạm biến thế, công trình hạ tầng khu công nghiệp, khu đô thị; Mua bán vật liệu xây dựng, vật tư thiết bị phục vụ xây dựng; Khai thác, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng, khai thác vận chuyển đất, cát để san lấp mặt bằng; Mua bán hàng nông sản, thực phẩm, thủ công mỹ nghệ; Môi giới bất động sản, dịch vụ nhà đất; Kinh doanh nhà ở; cho thuê kho bãi, văn phòng, nhà xưởng; Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô và đường thủy; Sản xuất vật liệu xây dựng trang trí nội thất, ngói màu (không sản xuất tại trụ sở); sản xuất chế biến gỗ, sản phẩm gỗ (không chế biến tại trụ sở); mua bán gỗ rừng trồng hoặc nhập khẩu; Gia công cơ khí, sản phẩm cơ khí (không gia công tại trụ sở); mua bán, thi công và lắp đặt hệ thống điều hòa nhiệt độ; Đầu tư phát triển khu công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao; Sản xuất vôi, xi măng và thạch cao, sản xuất bê tông; Trồng cây cao su; Sản xuất Plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

- Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

1. Chi nhánh Công ty CP Đầu tư và Thương mại DIC tại Quận 9, Tp.HCM
2. Xí nghiệp sản xuất ngói màu Dic-Secoin tại Quận Bình Chánh, Tp.HCM
3. Bộ phận Đầu tư và Phát triển Dự án Khu công nghiệp DIC tại Quận 3, Tp.HCM
4. Chi nhánh Công ty CP Đầu tư và Thương mại DIC tại Tỉnh Bình Phước
5. Chi nhánh Công ty CP Đầu tư và Thương mại DIC tại Phú Thọ

- Danh sách các công ty con:

1. Công ty CP Đầu tư và TM DIC Đà Nẵng
2. Công ty CP Đầu tư và TM DIC Đà Lạt
3. Công ty CP TM Vận Tải Minh Phong
4. Công ty CP Công nghệ cao DIC
5. Công ty CP DIC Energy

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:
  1. Công ty Cổ phần Xi Măng Yến Mao
  2. Công ty Cổ phần Thương mại Thép Minh Tân

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Trong năm công ty không có thay đổi về chính sách kế toán so với năm trước nên không có ảnh hưởng đến khả năng so sánh của các thông tin trên báo cáo tài chính.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn

c) Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

d) Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ trước đó đã được lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi không làm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác. Khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được trích lập theo qui định hiện hành.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Loại tài sản	**Thời gian khấu hao (năm)**	
	Kỳ này	**Kỳ trước**
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	05 - 25
- Máy móc, thiết bị	03 - 07	03 - 07
- Phương tiện vận tải	06 - 10	06 - 10
- Thiết bị quản lý	03 - 05	03 - 05
- Tài sản cố định khác	05 - 20	05 - 20

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và các quy định khác về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các quy định khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thoả thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của Công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017 hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá. Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản mục này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

+ Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).

+ Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, còn phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; Chi phí vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sảnphẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ

mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động bao gồm Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm

17. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

18. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2017 VND	**01/01/2017** VND
Tiền mặt	4.093.950.208	2.760.965.988
Tiền gửi ngân hàng	4.893.286.503	3.082.533.941
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn gốc đến 3 tháng)	-	2.151.000.000
Cộng	**8.987.236.711**	**7.994.499.929**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Đối tượng	30/06/2017			01/01/2017		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu	**673.000.000**	**673.000.000**	-	**251.500.453**	**200.331.453**	**51.169.000**
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam	-	-	-	*1.878.953*	*1.878.953*	-
+ Công ty CP Công nghiệp Cao su Miền Nam	-	-	-	*117.175.500*	*101.250.500*	*15.925.000*
+ Công ty CP Phát triển Nhà Bà Rịa - Vũng Tàu	-	-	-	*132.446.000*	*97.202.000*	*35.244.000*
+ Ngân hàng TMCP An Bình	*673.000.000*	*673.000.000*	-	-	-	-
			-			
Cộng	**673.000.000**	**673.000.000**	-	**251.500.453**	**200.331.453**	**51.169.000**

(*) Ghi chú:

Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư cổ phiếu như sau:

- Công ty CP Công nghiệp Cao su Miền Nam: Trong kỳ đã bán 5.000 cổ phiếu.

- Công ty CP Phát triển Nhà Bà Rịa - Vũng Tàu: Trong kỳ đã bán 9.000 cổ phiếu.

- Ngân hàng TMCP An Bình: Trong kỳ đã mua 100.000 cổ phiếu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đối tượng	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Ngắn hạn	**2.151.000.000**	**2.151.000.000**	**20.000.000.000**	**20.000.000.000**
+ Tiền gửi có kỳ hạn	2.151.000.000	2.151.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
+ Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
- Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	**2.151.000.000**	**2.151.000.000**	**20.000.000.000**	**20.000.000.000**

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

c1) Đầu tư vào công ty con

Đối tượng	30/06/2017		01/01/2017	
	Tỷ lệ Quyền biểu quyết	Giá trị (VND)	Tỷ lệ Quyền biểu quyết	Giá trị (VND)
Công ty CP Đầu tư và TM DIC Đà Nẵng	90,00%	9.100.000.000	90,00%	9.100.000.000
Công ty CP Đầu tư và TM DIC Đà Lạt	90,00%	7.759.164.184	90,00%	7.759.164.184
Công ty CP TM Vận Tải Minh Phong	51,00%	10.200.000.000	51,00%	10.200.000.000
Công ty CP Công nghệ cao DIC	60,00%	3.000.000.000	60,00%	3.000.000.000
Công ty CP DIC Energy	65,00%	6.500.000.000	65,00%	6.500.000.000
Cộng		**36.559.164.184**		**36.559.164.184**
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con		12.792.429.508		10.578.502.243
Giá trị thuần		**23.766.734.676**		**25.980.661.941**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

c2) Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Đối tượng	**30/06/2017**		**01/01/2017**	
	Tỷ lệ sở hữu	**Giá trị (VND)**	**Tỷ lệ sở hữu**	**Giá trị (VND)**
Công ty Cổ phần Xi Măng Yến Mao	24,00%	32.833.118.056	24,00%	32.833.118.056
Công ty Cổ phần Thương mại Thép Minh tân	40,00%	1.797.400.000		-
Cộng		**34.630.518.056**		**32.833.118.056**
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		276.240.187		-
Giá trị thuần		**34.354.277.869**		**32.833.118.056**

(*) ***Ghi chú:*** *Khoản góp vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Xi Măng Yến Mao (tên cũ là Công ty cổ phần xi măng Hữu Nghị 2) đầu năm với tỷ lệ quyền biểu quyết là 24%, tương ứng với số cổ phần sở hữu là 4.800.000 cổ phiếu, số vốn đã góp đến 30/06/2017 là 32.833.118.056 đồng (chưa góp đủ vốn). Trong đó số vốn góp của cán bộ công nhân viên Công ty là 1.050.000.000 đồng. Đến thời điểm phát hành báo cáo này Công ty CP Xi măng Yên Mao vẫn đang trong quá trình đầu tư xây dựng.*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

c3) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đối tượng	30/06/2017		01/01/2017	
	Số lượng (CP)	Giá trị (VND)	Số lượng (CP)	Giá trị (VND)
Cổ phiếu		***5.941.910.800***		***5.941.910.800***
- Công ty CP ĐTPT XD Minh Hưng	*30.000*	*302.700.000*	*30.000*	*302.700.000*
- Công ty CP VLXD 720	*443.554*	*5.639.210.800*	*443.554*	*5.639.210.800*
Đầu tư dài hạn khác		***31.137.500.000***		***33.000.000.000***
- Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp (*)		*31.000.000.000*		*31.000.000.000*
- Công ty Cổ phần Xi Măng Tân Phú Xuân (**)		*137.500.000*		*2.000.000.000*
Cộng		***37.079.410.800***		***38.941.910.800***
Dự phòng giảm giá đầu tư vào đơn vị khác		-		-
Giá trị thuần		**37.079.410.800**		**38.941.910.800**

Ghi chú:

(*) Công ty và Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp (tại thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ) cùng hợp tác đầu tư theo hợp đồng góp vốn số 01/2014 ngày 19 tháng 06 năm 2014 với mục đích sở hữu và khai thác hệ thống tài sản là máy móc thiết bị lò quay Clinker công suất 1.200 tấn/ngày mua lại của Công ty CP Xi Măng Hữu nghị. Giá trị góp vốn của Công ty theo hợp đồng là 31 tỷ. Theo thỏa thuận hợp đồng tổng số tiền Công ty góp vốn sẽ được chuyển nhượng lại cho Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp làm 2 lần: Lần 1 không quá 1 năm sẽ chuyển nhượng khoản góp 11 tỷ đồng bằng giá trị góp, đồng thời được hưởng lãi suất cố định 14%/năm. Lần 2 không quá 3 năm sẽ chuyển nhượng phần còn lại 20 tỷ đồng bằng giá trị góp và đồng thời được hưởng lãi suất 11,5%/năm đầu tiên và các năm sau theo thỏa thuận của hai bên. Nếu Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp không thực hiện theo các cam kết trên thì Công ty có quyền trưng thu hoặc thanh lý tài sản nêu trên để thu hồi khoản góp vốn và lãi theo cam kết.

(**) Hợp tác với Công ty Cổ phần Xi Măng Tân Phú Xuân theo Hợp đồng thỏa thuận hợp tác đầu tư ngày 31/03/2015 với mục đích cùng hợp tác đâu tư Dự án chuyển đổi công nghệ Xi măng Tân Phú Xuân lên 4.000 tấn clinker/ngày tương đương với khoảng 1.250.000 tấn clinker/năm. Theo thoả thuận giữa các bên thì Công ty Cổ phần Xi Măng Tân Phú Xuân sẽ hoàn trả lại vốn góp cho Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Phải thu của khách hàng

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
a) Ngắn hạn	**415.043.247.563**	**297.933.181.380**
Công ty TNHH SX DV và TM Thiên Nam Sơn	36.739.863.826	48.897.194.700
TA YI MATERIALS LIMITED	40.381.835.450	-
Công ty CP Khoáng Sản An Khánh	42.808.805.820	22.710.700.610
Công ty CP Xi Măng Bắc Giang	34.170.133.581	41.408.964.981
Công ty Cổ Phần Xi Măng Đồng Lâm	29.171.140.240	20.421.445.080
Công ty Cổ Phần Đầu Tư và Xây Dựng Hướng An	-	15.546.600.759
Tập Đoàn Điện Lực Việt Nam (Dự Án Nhà Máy Nhiệt Điện Vĩnh Tân 4)	35.754.994.630	-
Công ty Cổ Phần Thương Mại Thép Minh Tân	52.127.041.249	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	143.889.432.767	148.948.275.250
b) Dài hạn	-	-
Cộng	**415.043.247.563**	**297.933.181.380**

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Xem thuyết minh VII.1.

4. Phải thu về cho vay

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
a) Ngắn hạn	**17.000.000.000**	**17.000.000.000**
Công ty CP Xi măng Bắc Giang (*)	17.000.000.000	17.000.000.000
b) Dài hạn	-	-
Cộng	**17.000.000.000**	**17.000.000.000**

(*) Cho Công ty CP Xi măng Bắc Giang vay theo hợp đồng vay số 02/2014/HĐ-DIC-XMB ngày 15/07/2014 và phụ lục hợp đồng số 02, thời hạn cho vay đến 31/12/2017. Lãi suất cho vay 5%/năm.

c) Phải thu về cho vay là các bên liên quan: Không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Phải thu khác

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
a) Ngắn hạn	**106.113.169.244**	**85.356.561.922**
Ký cược, ký quỹ	21.597.817.739	9.036.919.183
Tạm ứng	34.620.376.865	28.893.110.775
Phải thu Công ty TNHH SX TM DV Yên Khánh (*)	13.470.790.894	13.470.790.894
Phải thu Công ty CP DIC Energy	13.650.000.000	11.650.000.000
Phải thu Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp	9.793.222.223	9.793.222.223
Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương Mại SSH	8.000.000.000	8.000.000.000
Phải thu Công ty TNHH TM Hoàng Phú Long	1.080.001.644	1.080.001.644
Phải thu cổ tức	16.506.067	16.506.067
Phải thu khác	3.884.453.812	3.416.011.136
b) Dài hạn	-	-
Cộng	**106.113.169.244**	**85.356.561.922**

Ghi chú:

(*) Phải thu Công ty TNHH SX TM DV Yên Khánh bao gồm: Khoản tiền Công ty chuyển cho Công ty TNHH SX TM DV Yên Khánh để thực hiện dự án đầu tư tại khu đất 112 Trần Hưng Đạo, Quận 1, Tp.HCM theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 15/HĐHTKD ngày 26/01/2007 và Biên bản thỏa thuận ngày 27/01/2007 là 10.095.940.000 đồng (Thành lập Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại Hướng Việt theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006863 ngày 28/05/2007, đến thời điểm 30/06/2017 Công ty cổ phần đầu tư thương mại Hướng Việt vẫn chưa đi vào hoạt động) và khoản lãi vay phát sinh được Công ty TNHH SX TM DV Yên Khánh đồng ý trả cho Công ty theo Biên bản thỏa thuận ngày 26/07/2010 là 3.374.850.894 đồng.

c) Phải thu khác là các bên liên quan: Xem thuyết minh VII.1.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	30/06/2017			**01/01/2017**		
	Giá gốc	**Giá trị có thể thu hồi**	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Giá trị có thể thu hồi**	**Dự phòng**
Công ty TNHH SX TM DV Yên Khánh	3.374.850.894	2.362.395.626	1.012.455.268	3.374.850.894	2.362.395.626	1.012.455.268
Các đối tượng khác	4.897.569.457	2.186.077.010	2.711.492.447	4.897.569.457	2.186.077.010	2.711.492.447
Cộng	**8.272.420.351**	**4.548.472.636**	**3.723.947.715**	**8.272.420.351**	**4.548.472.636**	**3.723.947.715**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
Nguyên liệu, vật liệu	17.729.819.973	-	42.860.057.763	-
Công cụ, dụng cụ	5.148.898.120	-	4.705.542.776	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.104.841.002	-	8.617.250.449	-
Thành phẩm	56.823.450.217	-	40.727.004.134	-
Hàng hóa	61.096.479.811	-	75.972.671.083	-
Cộng	**142.903.489.123**	**-**	**172.882.526.205**	**-**

8. Tài sản dở dang dài hạn

Xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
- Dự án Hóc môn	*860.535.666*	*860.535.666*
- Dự án Bến Tre	*2.195.000.000*	*2.195.000.000*
- Xây dựng máy nghiền xi măng	*13.988.684.337*	*13.506.562.429*
- Xây dựng Cảng	*129.328.216*	*97.442.182*
- Mua sắm tài sản cố định	-	*25.506.359*
Cộng	**17.173.548.219**	**16.685.046.636**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình						
Số dư đầu năm (01/01/2017)	104.654.158.176	124.793.332.583	6.421.007.689	329.397.847	155.435.475	236.353.331.770
Số tăng trong kỳ	109.962.224	1.171.864.634	530.866.363	68.181.818	-	1.880.875.039
- Mua sắm mới	-	*787.688.727*	*530.866.363*	*68.181.818*	-	*1.386.736.908*
- TSCĐ hình thành từ XDCB	*109.962.224*	*384.175.907*	-	-	-	*494.138.131*
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ (30/06/2017)	**104.764.120.400**	**125.965.197.217**	**6.951.874.052**	***397.579.665***	**155.435.475**	**238.234.206.809**
Giá trị đã hao mòn				-		
Số dư đầu năm (01/01/2017)	15.253.711.369	39.475.070.686	2.264.836.731	256.585.464	97.343.808	57.347.548.058
Khấu hao trong kỳ	1.680.799.049	3.025.051.710	292.519.561	18.217.872	5.621.772	5.022.209.964
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ (30/06/2017)	**16.934.510.418**	**42.500.122.396**	**2.557.356.292**	**274.803.336**	**102.965.580**	**62.369.758.022**
Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình						
Tại ngày đầu năm (01/01/2017)	89.400.446.807	85.318.261.897	4.156.170.958	72.812.383	58.091.667	179.005.783.712
Tại ngày cuối kỳ (30/06/2017)	**87.829.609.982**	**83.465.074.821**	**4.394.517.760**	**122.776.329**	**52.469.895**	**175.864.448.787**

**** Ghi chú:***

- Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn còn sử dụng là: 20.490.585.721 đồng.

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 149.710.525.293 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn
Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính	
Số dư đầu năm (01/01/2017)	1.778.069.091
Số tăng trong kỳ	-
Số giảm trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ (30/06/2017)	**1.778.069.091**
Giá trị đã hao mòn	
Số dư đầu năm (01/01/2017)	248.745.035
Khấu hao trong kỳ	165.748.182
Giảm trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ (30/06/2017)	**414.493.217**
Giá trị còn lại của tài sản cố định thuê tài chính	
Tại ngày đầu năm (01/01/2017)	1.529.324.056
Tại ngày cuối kỳ (30/06/2017)	**1.363.575.874**

11. Chi phí trả trước

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
a) Ngắn hạn	**4.081.822.290**	**5.634.728.807**
Giá trị còn lại của Công cụ dụng cụ	380.340.296	1.933.246.813
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.701.481.994	3.701.481.994
b) Dài hạn	**30.385.535.531**	**25.710.225.902**
Tiền thuê đất CN Bình Phước	9.248.720.727	7.840.308.322
Giá trị còn lại của Công cụ dụng cụ	1.245.394.506	2.659.444.027
Chi phí sửa chữa lò nung 2	4.363.901.214	4.152.944.514
Chi phí sửa chữa lò nung 3	7.590.760.379	7.590.760.379
Chi phí trả trước phục vụ hợp đồng liên doanh	1.217.584.077	-
Chi phí trả trước sắt thép	605.613.527	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	6.113.561.101	3.466.768.660
Cộng	**34.467.357.821**	**31.344.954.709**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	30/06/2017		Trong kỳ		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ
a) Vay và nợ ngắn hạn	**889.354.428.580**	**889.354.428.580**	**1.376.700.830.746**	**1.241.601.907.352**	**754.255.505.186**	**754.255.505.186**
Vay ngắn hạn	**871.836.477.152**	**871.836.477.152**	**1.367.875.189.050**	**1.232.909.597.656**	**736.870.885.758**	**736.870.885.758**
Ngân hàng TMCP An Bình - Chi Nhánh Sài Gòn (a1)	304.480.845.851	304.480.845.851	435.544.073.286	376.434.206.092	245.370.978.657	245.370.978.657
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. HCM (a2)	420.463.346.302	420.463.346.302	699.192.264.940	700.291.872.719	421.562.954.081	421.562.954.081
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (a3)	132.720.437.199	132.720.437.199	211.205.700.000	144.485.262.801	66.000.000.000	66.000.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Thương mại Campuchia (a4)	14.171.847.800	14.171.847.800	21.933.150.824	11.698.256.044	3.936.953.020	3.936.953.020
Vay dài hạn đến hạn trả	**17.517.951.428**	**17.517.951.428**	**8.825.641.696**	**8.692.309.696**	**17.384.619.428**	**17.384.619.428**
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. HCM (b1)	15.384.615.428	15.384.615.428	7.692.307.696	7.692.307.696	15.384.615.428	15.384.615.428
Ngân hàng TMCP An Bình - Chi Nhánh Sài Gòn (b2)	2.133.336.000	2.133.336.000	1.133.334.000	1.000.002.000	2.000.004.000	2.000.004.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	30/06/2017		**Trong kỳ**		**01/01/2017**	
	Giá trị	**Số có khả năng Trả nợ**	**Tăng**	**Giảm**	**Giá trị**	**Số có khả năng Trả nợ**
b) Vay và nợ dài hạn	**62.490.156.791**	**62.490.156.791**	**452.740.835**	**8.984.808.795**	**71.022.224.751**	**71.022.224.751**
Vay dài hạn	**61.449.566.778**	**61.449.566.778**	**400.000.000**	**8.847.863.696**	**69.897.430.474**	**69.897.430.474**
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. HCM (b1)	44.871.794.778	44.871.794.778	-	7.692.307.696	52.564.102.474	52.564.102.474
Ngân hàng TMCP An Bình - Chi Nhánh Sài Gòn (b2)	16.577.772.000	16.577.772.000	400.000.000	1.155.556.000	17.333.328.000	17.333.328.000
Nợ thuê tài chính dài hạn	**1.040.590.013**	**1.040.590.013**	**52.740.835**	**136.945.099**	**1.124.794.277**	**1.124.794.277**
Cộng	**951.844.585.371**	**951.844.585.371**	**1.377.153.571.581**	**1.250.586.716.147**	**825.277.729.937**	**825.277.729.937**

(a1) Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Sài Gòn theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng cấp hạn mức số 1835/17/TD/XX ngày 11 tháng 05 năm 2017. Tổng hạn mức tín dụng 500.000.000.000 VND. Lãi suất theo từng lần nhận nợ, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng. Số dư tại 30/06/2017 bao gồm 1.000.000.000 VND và 1,149,251.00 USD tương đương 25.982.837.888 VND. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh than để thực hiện các hợp đồng đầu ra với EVN và các đơn vị thành viên, thanh toán cước vận chuyển nhập khẩu (nếu có). Hình thức đảm bảo: Thế chấp quyền đòi nợ phát sinh từ các Hợp đồng đầu ra với EVN và các đơn vị thành viên (Tỷ ệ tài trợ 80%).

- Hợp đồng cấp hạn mức số 1878/17/TD/XX ngày 24 tháng 05 năm 2017. Tổng hạn mức tín dụng 400.000.000.000 VND. Lãi suất theo từng lần nhận nợ, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng. Số dư tại 30/06/2017 bao gồm 194.623.408.000 VND và 3.665.639,49 USD tương đương 82.874.599.963 VND. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh các mặt hàng clinker, xi măng, bột đá, thạch cao, đá vôi, than, xỉ sắt, gỗ dăm, cao su. Hình thức đảm bảo: khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 1878B/17/TC/XX ngày 24/05/2017; Hợp đồng cầm cố tài sản số 1878A/TC/XX ngày 24/05/2017; Hợp đồng cầm cố tài sản số 1878C/TC/XX ngày 24/05/2017; Hợp đồng thế chấp tài sản số 2734A/TCQDN/XX ngày 11/03/2016 và Hợp đồng sửa đổi/ bổ sung Hợp đồng thế chấp số SDD08 -2734A/15/TCQDN/XX ngày 24/05/2017; Hợp đồng thế chấp tài sản số 1878D/17/TC/XX ngày 24/05/2017.

(a2) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tp.Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 11/2016/1596656/HĐTD ngày 01/09/2016. Tổng hạn mức cho vay 450.000.000.000 VND. Thời hạn cấp hạn mức đến hết ngày 01/09/2017, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Số dư tại 30/06/2017 bao gồm 411.777.029.422 VND và 388 658,39 USD tương đương 8.686.316.880 VND. Mục đích để bổ sung vốn kinh doanh. Tài sản đảm bảo:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo các hợp đồng thế chấp cầm cố sau: số 04/2011/1596656 ngày 10/02/2011, số 05/2011/1596656 ngày 14/02/2011, số 04/2012/1596656 ngày 20/12/2012, số 03/2012/1596656 ngày 30/11/2012, số 28/2012/1596656 ngày 30/08/2012, số 47/2012/1596656 ngày 02/11/2012, số 02/2014/1596656/HDBD ngày 14/05/2014, số 62/2016/1596656/HDBD ngày 19/01/2016, số 63/2016/1596656/HDBD ngày 19/01/2016, số 65/2016/1596656/HDBD ngày 12/04/2016, số 67/2016/1596656/HDBD ngày 29/03/2016.

(a3) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Phát triển Tp.Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 13925/16/HĐTDHM-DN/168 ngày 12 tháng 09 năm 2016. Tổng hạn mức cho vay 250.000.000.000 VND. Thời hạn cấp hạn mức 12 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Số dư tại 30/06/2017 bao gồm 100.614.737.199 VND và 1.410.000 USD tương đương 32.105.700.000 VND. Mục đích để bổ sung vốn kinh doanh. Tài sản đảm bảo: khoản vay được đảm bảo bằng hàng hóa hình thành từ vốn vay và quyền đòi nợ hình thành trong tương lai theo các hợp đồng cần cố thế chấp số 0937/16/HĐBĐ-168 ngày 16/03/2016, số 0558/16/HĐBĐ-168 ngày 04/02/2016, số 0747/16/HĐBĐ-168 ngày 02/03/2016, số 1134/16/HĐBĐ-168 ngày 31/03/2016, số 4508/15/HĐBĐ-168 ngày 19/11/2015 và các phụ lục kèm theo.

(a4) Vay ngắn hạn Ngân hàng Đầu tư và Thương mại Campuchia theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 05c/HĐTD ngày 29/06/2016. Tổng hạn mức cho vay 100.000.000.000 đồng. Thời hạn vay 12 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Số dư tại ngày 30/06/2017 là 14.171.847.800 VND. Khoản vay được đảm bảo theo Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ số 01/2016/105441/HĐBĐ ngày 29/11/2016.

(b1) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh theo HĐTD số 01/2014/1596656 ngày 14/05/2014. Thời hạn vay 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất 11,5%/năm. Mục đích vay là để thanh toán tiền mua dây chuyền sản xuất Clinker – Xi măng. Số dư nợ vay tại 30/06/2017 là 60.256.410.206 VND (trong nó, khoản vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng là 15.384.615.428 VND). Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là các tài sản được nêu trong hợp đồng thế chấp tài sản số 01,02 /2014/HĐBĐ tổng trị giá 210.273.000.000 VND.

(b2) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP An Bình - Chi Nhánh Sài Gòn theo các hợp đồng sau:
- Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số 3356/16/TD/XX ngày 25/08/2016. Số tiền vay: 20.000.000.000 VND. Thời hạn vay 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất theo quy định của ABBANK và định kỳ thay đổi 3 tháng/ lần. Mục đích vay là để thanh toán tiền mua/ nhận chuyển nhượng bất động sản tọa lạc tại số 5 Hồ Biểu Chánh, Phường 12, quận Phú Nhuận, TP. HCM. Số dư nợ vay tại 30/06/2017 là 18.333.330.000 VND (trong nó, khoản vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng là 2.000.004.000 VND). Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng cầm cố/ thế chấp tài sản số 3356QTS/16/TC/XX ngày 25/08/2016, tổng giá trị tài sản là 29.983.000.000 VND.
- Hợp đồng cho vay từng lần số 1213/17/XX ngày 12/04/2017. Số tiền vay: 400.000.000 VND. Thời hạn vay 36 tháng, lãi suất được quy định trong từng giấy nhận nợ. Mục đích: tài trợ mua xe ô tô nhãn hiệu Ford RangerXL 4x4, số sàn, màu trắng, mới 100% nhập khẩu từ Thái Lan theo hợp đồng mua bán số 300/BTF-HĐMB/17 ngày 28/02/2017 và phụ lục hợp đồng số 300/BTF-PLHĐMB/17 ngày 28/03/2017. Số dư nợ vay tại ngày 30/06/2017 là 377.778.000 VND (trong đó, khoản vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng là 133.332.000 VND) Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp tài sản số 1213/17/TC/XX ngày 12/04/2017, tổng giá trị tài sản thế chấp là 570.000.000 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13. Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	**Số có khả năng trả nợ**	**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**
a) Ngắn hạn	**28.467.460.306**	**28.467.460.306**	**38.356.269.247**	**38.356.269.247**
Công ty TNHH MTV Dịch vụ XNK Đại Hưng Thịnh	-	-	5.819.827.200	5.819.827.200
Công ty TNHH Phú Tân	3.484.216.866	3.484.216.866	7.092.849.931	7.092.849.931
Công ty TNHH Tô Tây	-	-	4.307.019.200	4.307.019.200
United Marine & Trading	4.542.642.500	4.542.642.500	-	-
Các khoản phải trả người bán khác	20.440.600.940	20.440.600.940	21.136.572.916	21.136.572.916
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	**28.467.460.306**	**28.467.460.306**	**38.356.269.247**	**38.356.269.247**

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không có

d) Phải trả người bán là các bên liên quan: Xem thuyết minh VII.1.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. Người mua trả tiền trước

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
a) Ngắn hạn	**44.104.027.217**	**29.634.078.491**
Công ty CP Phát triển Sài Gòn	-	25.999.457.599
Cty TNHH Than Tân Phù Đồng	24.131.520.000	-
Công ty TNHH TM DV Đất Cảng	2.788.668.000	-
Công ty CP TM Vận Tải Minh Phong	9.000.000.000	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	8.183.839.217	3.634.620.892
b) Dài hạn	-	-
Cộng	**44.104.027.217**	**29.634.078.491**

c) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan: Xem thuyết minh VII.1.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2017	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	30/06/2017
a) Phải nộp	**2.411.867.811**	**1.402.509.568**	**274.180.511**	**3.540.196.868**
Thuế giá trị gia tăng	-	528.888.745	16.454.545	512.434.200
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.804.318.563	487.971.306	-	2.292.289.869
Thuế thu nhập cá nhân	607.549.248	142.279.517	14.355.966	735.472.799
Thuế khác	-	243.370.000	243.370.000	-
b) Phải thu	**443.254.874**	**26.524.215.201**	**26.263.222.359**	**182.262.032**
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	413.956.060	17.628.585.119	17.367.525.110	152.896.051
Thuế nhập khẩu	29.298.814	8.895.630.082	8.895.697.249	29.365.981

16. Chi phí phải trả

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
a) Ngắn hạn	**11.869.999.400**	**12.646.696.901**
Trích trước chi phí lãi vay	1.041.719.537	1.053.951.054
Trích trước chi phí điện	10.786.395.953	10.395.926.986
Chi phí phải trả khác	41.883.910	1.196.818.861
b) Dài hạn	-	-
Cộng	**11.869.999.400**	**12.646.696.901**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

17. Phải trả khác

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
a) Ngắn hạn	**20.938.444.205**	**17.388.170.784**
Kinh phí công đoàn	229.702.646	188.743.135
Bảo hiểm xã hội	124.723.860	279.202.724
Bảo hiểm y tế	65.180.029	84.303.188
Bảo hiểm thất nghiệp	29.440.599	38.830.614
Cổ tức phải trả	7.825.368.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	12.664.029.071	16.797.091.123
- Phải trả tiền góp vốn hộ	*5.050.000.000*	*5.050.000.000*
- Công ty CP Công nghệ cao DIC	*1.800.000.000*	*1.800.000.000*
- Công ty CP Xi Măng Hữu Nghị	-	-
- Vay mượn Công ty CP DIC Đà Nẵng	*2.216.460.000*	*2.346.260.000*
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	*3.597.569.071*	*7.600.831.123*
b) Dài hạn	-	-
Cộng	**20.938.444.205**	**17.388.170.784**

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không có

d) Phải trả khác là các bên liên quan: Xem thuyết minh VII.1.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước (01/01/2016)	**265.858.400.000**	**1.397.230.362**	**-**	**2.980.097.239**	**9.880.493.352**	**280.116.220.953**
Lợi nhuận trong kỳ					*1.022.560.873*	*1.022.560.873*
Mua cổ phiếu quỹ			*(3.694.761.833)*			*(3.694.761.833)*
Giảm trích các quỹ từ LN 2015 theo NQ ĐHCĐ				*(1.379.098.371)*	*1.953.722.696*	*574.624.325*
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2015					*(13.292.920.000)*	*(13.292.920.000)*
Số dư cuối kỳ trước (30/06/2016)	**265.858.400.000**	**1.397.230.362**	**(3.694.761.833)**	**1.600.998.868**	**(436.143.079)**	**264.725.724.318**
Số dư đầu năm nay (01/01/2017)	**265.858.400.000**	**1.397.230.362**	**(3.694.761.833)**	**2.507.162.321**	**9.909.421.781**	**275.977.452.631**
Lãi/(lỗ) trong kỳ này					*1.426.769.023*	*1.426.769.023*
Điều chỉnh trích các quỹ từ LN 2016 theo NQ ĐHCĐ				*900*	*44.504.418*	*44.505.318*
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2016					*(7.825.368.000)*	*(7.825.368.000)*
Số dư cuối kỳ này (30/06/2017)	**265.858.400.000**	**1.397.230.362**	**(3.694.761.833)**	**2.507.163.221**	**3.555.327.222**	**269.623.358.972**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Năm 2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	265.858.400.000	265.858.400.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	265.858.400.000	265.858.400.000

c) Cổ phiếu

	30/06/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**26.585.840**	**26.585.840**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**26.585.840**	**26.585.840**
- Cổ phiếu phổ thông	26.585.840	26.585.840
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	**501.280**	**501.280**
- Cổ phiếu phổ thông	501.280	501.280
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**26.084.560**	**26.084.560**
- Cổ phiếu phổ thông	26.084.560	26.084.560
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)

18. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Ngoại tệ các loại		
- USD	*68.804,05*	*6.861,04*

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	632.138.742.888	859.801.877.263
Doanh thu cung cấp dịch vụ	17.933.878.653	-
Cộng	**650.072.621.541**	**859.801.877.263**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	**Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016** VND
Chiết khấu thương mại	2.288.128.052	1.706.980.767
Giảm giá hàng bán	-	48.337.501
Cộng	**2.288.128.052**	**1.755.318.268**

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	**Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016** VND
Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm	629.850.614.836	858.046.558.995
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	17.933.878.653	-
Cộng	**647.784.493.489**	**858.046.558.995**

4. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	**Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016** VND
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm và cung cấp dịch vụ	588.847.950.396	809.609.098.613
Dự phòng, hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	2.080.200.000
Cộng	**588.847.950.396**	**811.689.298.613**

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	**Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016** VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	607.668.281	64.392.471
Lãi bán cổ phiếu	-	17.280.673
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.226.681.593	355.929.660
Lãi chậm thanh toán	-	2.544.354.618
Chiết khấu thanh toán được hưởng	-	2.217.710.180
Lãi thu từ khoản góp vốn đầu tư	36.924.282	1.942.674.333
Cộng	**1.871.274.156**	**7.142.341.935**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Lãi tiền vay	34.991.088.261	33.242.832.413
Lỗ chênh lệch tỷ giá	795.001.168	768.605.240
Dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	2.438.998.452	1.136.760.623
Chiết khấu thanh toán	251.543.364	234.597.878
Chi phí hoạt động tài chính khác	29.922.931	-
Cộng	**38.506.554.176**	**35.382.796.154**

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	**8.552.075.119**	**6.678.187.919**
- Chi phí lương	4.392.209.196	3.568.891.001
- Chi phí công cụ dụng cụ sử dụng	65.714.834	3.082.409
- Chi phí khấu hao TSCĐ	47.098.236	52.383.300
- Chi phí dịch vụ thuê ngoài	2.755.048.692	1.271.094.268
- Chi phí khác	1.292.004.161	1.782.736.941
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	**11.434.087.366**	**11.398.417.320**
- Chi phí lương	4.529.802.124	4.423.416.580
- Chi phí công cụ dụng cụ sử dụng	21.927.752	80.135.144
- Chi phí khấu hao TSCĐ	273.411.528	320.124.545
- Chi phí về thuế, phí	2.334.792.778	933.428.221
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	-	2.038.346.438
- Chi phí dịch vụ thuê ngoài	1.158.453.330	1.201.761.910
- Chi phí khác bằng tiền	3.115.699.854	2.401.204.482

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: Không có.

8. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Thu từ thưởng tàu nhanh	-	651.849.843
Tiền được bồi thường nhận từ các đơn vị khác	-	1.295.095.704
Thu nhập khác	124.755.942	1.990.114.767
Cộng	**124.755.942**	**3.937.060.314**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Chi phí khác

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Chi phí thanh lý tài sản	-	105.445.460
Các khoản thuế truy thu, phạt theo QTT	-	1.156.766.680
Chi phí khác	525.116.201	585.765.732
Cộng	**525.116.201**	**1.847.977.872**

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**1.914.740.329**	**2.129.283.366**
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	525.116.201	1.132.673.362
- Các khoản điều chỉnh tăng	525.116.201	1.132.673.362
+ Chi phí không được khấu trừ	*525.116.201*	*1.132.673.362*
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	**2.439.856.530**	**3.261.956.728**
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành các năm trước	-	454.331.147
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**487.971.306**	**1.106.722.493**

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	66.334.137.764	71.711.002.380
Chi phí nhân công	14.994.722.947	16.386.771.923
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.187.958.146	7.101.029.356
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	36.435.645.121	30.249.922.343
Cộng	**122.952.463.978**	**125.448.726.002**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát.

Trong kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/06/2017, Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	**Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016** VND
Lương, Thù lao	1.261.789.205	1.003.716.895

Trong kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/06/2017, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	**Mối quan hệ**	**Nội dung nghiệp vụ**	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
Công ty CP TM Vận tải Minh Phong	Công ty con	Mượn tiền	5.000.000.000	-
Công ty CP Đầu tư và TM DIC Đà nẵng	Công ty con	Trả tiền mượn	200.000.000	-
		Lãi vay	70.200.000	74.890.000
		Mua hàng	41.871.163	-
Công ty CP Đầu tư và TM DIC Đà Lạt	Công ty con	Bán hàng	626.699.637	635.436.026
		Mua hàng	-	63.636.364
Công ty CP DIC Energy	Công ty con	Cho mượn tiền	2.000.000.000	-
Công ty CP Thương Mại thép Minh Tân	Công ty liên kết	Bán thép	50.488.874.537	-
		Cho mượn tiền	960.000.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho đến cuối kỳ, các khoản công nợ chưa được thanh toán với các bên liên quan khác như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu/(phải trả) 30/06/2017	01/01/2017
Công ty CP TM Vận tải Minh Phong	Công ty con	Mượn tiền	(9.000.000.000)	(4.000.000.000)
Công ty CP Đầu tư và TM DIC Đà nẵng	Công ty con	Mượn tiền	(2.146.260.000)	(2.150.000.000)
		Lãi vay	(70.200.000)	(196.260.000)
Công ty CP Đầu tư và TM DIC Đà Lạt	Công ty con	Bán hàng	1.349.281.296	1.205.102.698
Công ty CP Công nghệ cao DIC	Công ty con	Khoản phải thu	353.989.999	353.989.999
		Mượn tiền	(1.800.000.000)	(1.800.000.000)
Công ty CP DIC Energy	Công ty con	Khoản phải thu	13.650.000.000	11.650.000.000
Công ty CP Thương Mại thép Minh Tân	Công ty liên kết	Phải thu tiền bán thép	52.127.041.249	-
		Khoản phải thu	500.000.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Thông tin về bộ phận

Khu vực địa lý

Hoạt động bán hàng của Công ty bán hàng tại Việt Nam và xuất khẩu ra nước ngoài. Thông tin về kết quả kinh doanh của Công ty theo khu vực địa lý của Công ty cụ thể như sau:

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Trong nước	644.514.353.499	669.274.161.751
Xuất khẩu	3.270.139.990	188.772.397.244
Cộng	**647.784.493.489**	**858.046.558.995**

Kỳ này	**Hàng nội địa**	**Hàng xuất khẩu**	**Tổng cộng**
Doanh thu thuần bán hàng	**644.514.353.499**	**3.270.139.990**	**647.784.493.489**
Chi phí trực tiếp	**605.760.601.861**	**3.073.511.020**	**608.834.112.881**
- Giá vốn	585.875.333.345	2.972.617.051	588.847.950.396
- Chi phí bán hàng	8.508.902.609	43.172.510	8.552.075.119
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	11.376.365.907	57.721.459	11.434.087.366
Kết quả kinh doanh	**38.753.751.638**	**196.628.970**	**38.950.380.608**
Doanh thu hoạt động tài chính	1.871.274.156	-	1.871.274.156
Chi phí tài chính	38.312.165.727	194.388.449	38.506.554.176
Thu nhập khác	124.755.942	-	124.755.942
Chi phí khác	525.116.201	-	525.116.201
Lợi nhuận trước thuế	**1.912.499.808**	**2.240.521**	**1.914.740.329**
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	487.400.309	570.997	487.971.306
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**1.425.099.499**	**1.669.524**	**1.426.769.023**

Kỳ trước	**Hàng nội địa**	**Hàng xuất khẩu**	**Tổng cộng**
Doanh thu thuần bán hàng	**669.274.161.751**	**188.772.397.244**	**858.046.558.995**
Chi phí trực tiếp	**647.215.321.742**	**182.550.582.110**	**829.765.903.852**
- Giá vốn	633.115.615.040	178.573.683.573	811.689.298.613
- Chi phí bán hàng	5.208.969.810	1.469.218.109	6.678.187.919
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	8.890.736.892	2.507.680.428	11.398.417.320
Kết quả kinh doanh	**22.058.840.009**	**6.221.815.134**	**28.280.655.143**
Doanh thu hoạt động tài chính	7.142.341.935	-	7.142.341.935
Chi phí tài chính	27.598.492.166	7.784.303.988	35.382.796.154
Thu nhập khác	3.937.060.314	-	3.937.060.314
Chi phí khác	1.847.977.872	-	1.847.977.872
Lợi nhuận trước thuế	3.691.772.220	(1.562.488.854)	2.129.283.366
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.918.846.228	(812.123.735)	1.106.722.493
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**1.772.925.992**	**(750.365.119)**	**1.022.560.873**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:
- Lĩnh vực thương mại.
- Lĩnh vực sản xuất.
- Lĩnh vực khác.

Thông tin về kết quả kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty cụ thể như sau:

	Thương mại	Sản xuất	Lĩnh vực khác	Cộng
Kỳ này				
- Doanh thu thuần, bán hàng, cung cấp dịch vụ và thu nhập khác	555.726.137.139	92.058.356.350	1.996.030.098	649.780.523.587
- Chi phí trực tiếp	494.601.238.148	94.246.712.248	525.116.201	589.373.066.597
- Các chi phí phân bổ	50.026.016.941	8.287.018.707	179.681.013	58.492.716.661
- Lợi nhuận trước thuế	11.098.882.050	(10.475.374.605)	1.291.232.884	1.914.740.329
- Chi phí thuế TNDN	437.117.492	-	50.853.814	487.971.306
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**10.661.764.558**	**(10.475.374.605)**	**1.240.379.070**	**1.426.769.023**

	Thương mại	Sản xuất	Lĩnh vực khác	Cộng
Kỳ trước				
- Doanh thu thuần, bán hàng, cung cấp dịch vụ và thu nhập khác	743.245.401.576	114.801.157.419	11.079.402.249	869.125.961.244
- Chi phí trực tiếp	696.710.570.648	112.898.527.965	6.068.141.613	815.677.240.226
- Các chi phí phân bổ	43.886.545.503	6.778.684.682	654.207.467	51.319.437.652
- Lợi nhuận trước thuế	2.648.285.425	(4.876.055.228)	4.357.053.169	2.129.283.366
- Chi phí thuế TNDN	1.376.480.507	(2.534.392.596)	2.264.634.582	1.106.722.493
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**1.271.804.918**	**(2.341.662.632)**	**2.092.418.587**	**1.022.560.873**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Đơn vị tính: VND

	Giá trị sổ sách			
	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	30/06/2017	Dự phòng	01/01/2017	Dự phòng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.987.236.711	-	7.994.499.929	-
Chứng khoán kinh doanh	673.000.000	-	251.500.453	51.169.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.151.000.000	-	20.000.000.000	-
Phải thu khách hàng	415.043.247.563	2.554.160.947	297.933.181.380	2.554.160.947
Trả trước cho người bán	315.463.020.578	156.930.925	274.186.056.068	156.930.925
Phải thu về cho vay ngắn hạn	17.000.000.000	-	17.000.000.000	-
Các khoản đầu tư tài chính	108.269.093.040	13.068.669.695	108.334.193.040	10.578.502.243
Phải thu khác	106.113.169.244	1.012.855.843	85.356.561.922	1.012.855.843
Cộng	**973.699.767.136**	**16.792.617.410**	**811.055.992.792**	**14.353.618.958**

Đơn vị tính: VND

	Giá trị sổ sách	
	30/06/2017	01/01/2017
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	951.844.585.371	825.277.729.937
Phải trả người bán	28.467.460.306	38.356.269.247
Chi phí phải trả	11.869.999.400	12.646.696.901
Các khoản phải trả, phải nộp khác	61.847.378.889	50.748.782.323
Cộng	**1.054.029.423.966**	**927.029.478.408**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

4. Tài sản đảm bảo

Công ty đã thế chấp tài sản để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng (xem thuyết minh số V.9 và V.12) và tại thời điểm 30/06/2017 Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	**Từ 01 năm đến 05 năm**	**Cộng**
Số cuối kỳ	**991.539.267.175**	**62.490.156.791**	**1.054.029.423.966**
Vay và nợ	889.354.428.580	62.490.156.791	951.844.585.371
Phải trả người bán	28.467.460.306	-	28.467.460.306
Chi phí phải trả	11.869.999.400	-	11.869.999.400
Các khoản phải trả, phải nộp khác	61.847.378.889	-	61.847.378.889
Số đầu năm	**856.007.253.657**	**71.022.224.751**	**927.029.478.408**
Vay và nợ	754.255.505.186	71.022.224.751	825.277.729.937
Phải trả người bán	38.356.269.247	-	38.356.269.247
Chi phí phải trả	12.646.696.901	-	12.646.696.901
Các khoản phải trả, phải nộp khác	50.748.782.323	-	50.748.782.323

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lại của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại : Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lại của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 của Công ty đã được soát xét bởi Công ty TNHH dịch vụ tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán Nam Việt (AASCN).

9. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

10. Thông tin khác

Đến thời điểm 30/06/2017 Công ty có tranh chấp chưa giải quyết như sau:

Khoản phải thu tiền ứng trước cho Công ty TNHH Đại Nguyễn với số tiền là 18.878.050.000 đồng (bao gồm tiền đặt cọc 5.000.000.000 đồng) để Công ty TNHH Đại Nguyễn cung cấp dịch vụ tư vấp lập dự án đầu tư, làm đại diện thoả thuận bồi thường với người có đất bị thu hồi của dự án đầu tư xây dựng Khu dân cư tại Xã Xuân Thới Sơn, Huyện Hóc Môn, Tp.HCM theo Hợp đồng giao khoán ngày 31/05/2010 và các phụ lục hợp đồng. Thời hạn hợp đồng, phụ lục hợp đồng đã hết nhưng Công ty TNHH Đại Nguyễn vẫn không thực hiện đúng thoả thuận đã ký kết theo hợp đồng, phụ lục hợp đồng và đến ngày 07/03/2012 Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC đã làm đơn khởi kiện lên toà án có thẩm quyền giải quyết tranh chấp sự việc nêu trên (để yêu cầu toà án xem xét buộc Công ty TNHH Đại Nguyễn hoàn trả số tiền trên và các khoản bồi thường, lãi phạt theo thoả thuận trên hợp đồng, phụ lục hợp đồng). Đến thời điểm 30/06/2017 thì tranh chấp trên vẫn chưa được giải quyết xong.

Khoản tiền Công ty chuyển cho Công ty TNHH SX TM DV Yên Khánh để thực hiện dự án đầu tư tại khu đất 112 Trần Hưng Đạo, Quận 1, Tp.HCM theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 15/HĐHTKD ngày 26/01/2007 và Biên bản thỏa thuận ngày 27/01/2007 là 10.095.940.000 đồng (Thành lập Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại Hướng Việt theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006863 ngày 28/05/2007, đến thời điểm 30/06/2017 Công ty cổ phần đầu tư thương mại Hướng Việt vẫn chưa đi vào hoạt động). Ngày 23/6/2016 các bên đã thỏa thuận ngừng thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh và đến ngày 01/12/2016 Công ty đã phát đơn khởi kiện Công ty TNHH SX TM DV Yên Khánh tại Tòa án Nhân dân Quận 1 để yêu cầu Tòa án xem xét buộc ty TNHH SX TM DV Yên Khánh phải trả cho công ty 20.383.760.000 đồng (bao gồm 10.095.940.000 đồng tiền cọc để thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh và 10.095.940.000 đồng tiền phạt cọc theo hợp đồng hợp tác kinh doanh) và Tòa án Nhân dân Quận 1 đã thụ lý đơn kiện. Đến ngày 30/06/2017 thì vụ việc trên vẫn chưa được giải quyết.

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Anh Kiệt	Lê Thị Thúy Nga	Nguyễn Đức Hải

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 08 năm 2017